

MINISTRY OF EDUCATION AND TRAINING  
**QUY NHON UNIVERSITY**

**UNDERGRADUATE PROGRAM**

Level of education:	Undergraduate
Major:	<b>Educational Psychology</b>
Code:	<b>7310403</b>
Type of education:	Full-time

## UNDERGRADUATE PROGRAM

*(Issued together with Decision No. 2178/QĐ-ĐHQN dated August 01, 2025  
of the Rector of Quy Nhon University)*

Level of education: : Undergraduate  
Major: : **Educational Psychology** Code: **7310403**  
Type of education : Full-time

### 1. PROGRAM OBJECTIVES (POs)

#### 1.1. General Objective

The bachelor's degree program in Educational Psychology aims to equip learners with a system of professional knowledge, occupational skills, practical competence, professional attitudes, professional working style, and innovative thinking in this field. Students are comprehensively trained in both theory and practice, scientific research, and technology application in the context of digital transformation and international integration. At the same time, the program emphasizes the cultivation of political qualities, professional ethics, and a sense of responsibility toward the community; good health; and the capacity for lifelong learning, thereby meeting the requirements of socio-economic development and ensuring national defense and security in the new era.

#### 1.2. Specific Objectives

- PO1: Equip learners with a system of foundational disciplinary knowledge and in-depth specialized knowledge in psychological science, human psychological development, individual personality, and knowledge of the principles and methods of Educational Psychology research in order to address issues in the professional field.
- PO2: Possess critical thinking skills, collaboration skills, creativity, and the ability to solve theoretical and practical problems in the field of educational psychology.

➤ PO3: Foster self-study capacity and the ability to apply and flexibly coordinate methods and means in professional activities. Possess the ability to apply digital competence and foreign languages in professional activities.

➤ PO4: Be in sufficient health to work and possess strong adaptability to diverse environments. Be capable of working independently and in teams, with a sense of individual and collective responsibility; possess competence in planning, organizing, inspecting, evaluating, and improving psychological and educational activities.

## 2. EMPLOYMENT OPPORTUNITIES AND FURTHER STUDY PROSPECTS

➤ Graduates of the Educational Psychology training program may assume the following positions:

➤ Provide school psychological counseling and career guidance at general education institutions and vocational education institutions.

➤ Take charge of educational work for children and adolescents in organizations providing educational services.

➤ Conduct psychological assessment and interventions for certain psychological disorders at intervention centers, hospitals, and mental health care centers.

➤ Teach/serve as teaching assistants in life skills education, personal development planning (PDP), and related specialized topics at intermediate schools, colleges, universities, and training centers or training organizations.

➤ Work in mass organizations and socio-political organizations; engage in training and human resource development in enterprises.

➤ Participate in mental health care and community development projects of domestic and international organizations.

➤ Continue further study and professional research at higher levels.

## 3. LEARNING OUTCOMES

### Program Learning Outcomes (PLOs)

The program is designed to ensure that graduates attain the following learning outcomes:

<p><b>PLO1:</b> Vận dụng kiến thức giáo dục đại cương và cơ sở ngành để giải quyết các vấn</p>	<p><b>PI 1.1:</b> Xác định được kiến thức giáo dục đại cương để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.</p>

đề trong hoạt động nghề nghiệp.	<b>PI 1.2:</b> Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.
<b>PLO2:</b> Áp dụng kiến thức hỗ trợ ngành để giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.	<b>PI 2.1:</b> Xác định các kiến thức hỗ trợ ngành để thực hiện các hoạt động hỗ trợ tâm lý và các lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan.
	<b>PI 2.2:</b> Vận dụng linh hoạt các kiến thức hỗ trợ ngành để giải quyết các tình huống thực tiễn trong hoạt động hỗ trợ tâm lý và các lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan.
<b>PLO3:</b> Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tâm lý học giáo dục	<b>PI 3.1:</b> Xác định kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường và hoạt động giáo dục.
	<b>PI 3.2:</b> Vận dụng kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề trong hoạt động hỗ trợ tâm lý học đường và hoạt động giáo dục.
<b>PLO4:</b> Thực hiện các kỹ năng chung và năng lực số để giải quyết các yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp.	<b>PI 4.1:</b> Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực số trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.
	<b>PI 4.2:</b> Thực hiện kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện, sáng tạo và năng lực số trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.
<b>PLO5:</b> Thực hiện hoạt động tâm lý - giáo dục nhằm hỗ trợ và phát triển học sinh trong nhà trường	<b>PI 5.1:</b> Xây dựng kế hoạch tổ chức hoạt động tâm lý - giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh trong nhà trường.
	<b>PI 5.2:</b> Thực hiện các hoạt động tâm lý - giáo dục phù hợp với nhu cầu của học sinh trong nhà trường.
<b>PLO6:</b> Thực hiện hoạt động tâm lý - giáo dục cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.	<b>PI 6.1:</b> Xác định các vấn đề tâm lý của trẻ có nhu cầu đặc biệt.
	<b>PI 6.2:</b> Thực hiện các biện pháp can thiệp tâm lý phù hợp cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.

<b>PLO7:</b> Định hướng phát triển nghề nghiệp và phát triển bản thân phù hợp với bối cảnh xã hội.	<b>PI 7.1:</b> Chủ động nắm bắt sự thay đổi của xã hội để lựa chọn vị trí việc làm phù hợp với bản thân và xu thế phát triển của xã hội.
	<b>PI 7.2:</b> Chủ động trong việc tự học và cập nhật kiến thức qua nghiên cứu, tìm hiểu tài liệu chuyên môn để áp dụng vào giải quyết các vấn đề trong hoạt động nghề nghiệp.
<b>PLO8:</b> Thể hiện phẩm chất đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp trong hoạt động chuyên môn tâm lý học giáo dục.	<b>PI 8.1:</b> Tuân thủ các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và quy định pháp luật khi thực hiện hoạt động nghề nghiệp.
	<b>PI 8.2:</b> Thể hiện thái độ tôn trọng, công bằng và trách nhiệm xã hội trong hoạt động nghề nghiệp.

#### 4. PROGRAM DURATION AND TOTAL CREDITS

4.1. Program Duration: 04 years

4.2. Total credits: 135 credits (excluding 03 credits of GDTC and 09 credits of GDQP-AN)

Program structure	Credits
<b>- General Knowledge</b>	<b>24</b>
<b>- Professional Knowledge</b>	<b>111</b>
+ <i>Fundamental knowledge</i>	29
+ <i>Specialized knowledge (if any)</i>	41
+ <i>Supplementary Knowledge</i>	35
+ <i>Graduation thesis, Alternative courses</i>	06
<b>Total</b>	<b>135</b>

#### 5. ADMISSION REQUIREMENTS

➤ Graduated from upper secondary school or equivalent in accordance with the current admissions regulations;

➤ Be in good health, possess sound political qualities and good moral character, and demonstrate a strong sense of responsibility;

- Have love for the profession and professional passion;
- Possess a solid foundation of upper secondary education knowledge;
- Have the capacity for independent work, creative thinking, and scientific research;
- Have the ability to adapt to changes in the context of international integration.

## **6. TRAINING METHOD, GRADUATION REQUIREMENTS**

6.1. Training Method: Training under the credit-based system

6.2. Graduation Requirements: (professional requirements, prerequisite courses, foreign language standard, information technology standard)

Attain the learning outcomes of the Educational Psychology training program and satisfy the requirements of the University:

- Accumulate a sufficient number of courses and the required program workload of the CTĐT
- Achieve a cumulative grade point average for the entire course of at least 2.00
- Complete the GDTC courses and possess a GDQP-AN certificate
- Meet the foreign language and CNTT proficiency standards in accordance with the University's

## **7. TEACHING METHODS AND LEARNING ASSESSMENT**

### **7.1 Teaching Methods**

➤ Lecture method (Expository teaching/Presentation): A teaching method in which the instructor uses systematic and logical verbal explanation to present and transmit knowledge in a one-way manner to learners.

➤ Dialogue method (Question-and-answer): An interactive method between the instructor and learners through a system of questions and answers aimed at exploring knowledge or checking the level of comprehension.

➤ Problem-posing method: The instructor raises a problem that is unexpected, paradoxical, or open to multiple possible solutions in order to stimulate learners to explore, investigate, and discover knowledge independently.

➤ Visual teaching method: A teaching method that uses instructional media, images, models, real objects, films, charts, and similar materials to stimulate learners' senses in the process of acquiring knowledge. This method helps learners to "see" and "experience" lesson content through their senses.

➤ Discussion method: A method of organizing learners to exchange and share opinions on a learning issue in small groups or with the whole class under the instructor's guidance.

➤ Debate method: A teaching method in which learners are divided into groups holding different viewpoints on a specific issue and present arguments to defend their group's opinions.

➤ Practice method: An educational method in which learners directly perform tasks, operations, or learning activities under the instructor's guidance in order to develop skills, techniques, or attitudes.

➤ Document-guided method: A method in which the instructor guides learners in how to exploit and use textbooks, learning materials, documents, and electronic resources for study and independent research.

➤ Case-based teaching: A teaching method in which the instructor uses problematic situations, often associated with real-life practice, to organize learners to analyze, discuss, and seek solutions. This method aims to develop learners' thinking capacity, problem-solving ability, decision-making ability, and the application of knowledge to practice, thereby enhancing activeness and proactiveness in learning.

➤ Exercise-based method: A teaching method in which the instructor uses exercises (essay questions, multiple-choice questions, situational tasks, etc.) to reinforce knowledge, assess the level of understanding, and develop learners' ability to apply knowledge.

➤ Group activity method: A teaching method in which the instructor organizes learners to work in groups, assign tasks, and collaborate to solve a problem, complete an exercise, or carry out a learning task, thereby fostering communication skills, collaboration skills, and critical thinking.

➤ Role-play method: A teaching method in which learners assume roles in hypothetical situations in order to practice problem handling or communication, thereby developing behavioral skills, communication skills, critical thinking, creativity, and empathy.

### **The relationship between learning outcomes (PLOs) and teaching–learning methods**

Assessment Method	Program learning outcomes (PLOs)															
	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
	PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
1. Lecture	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x		x	
2. Dialogue	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Problem-posing	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	
4. Discussion		x	x	x			x	x	x					x	x	x
5. Debate				x	x	x	x	x	x				x	x	x	x
6. Practice			x	x	x		x				x		x			x
7. Guidance on the use of materials		x					x	x						x		
8. Case-based teaching		x					x			x	x		x	x	x	x
9. Exercises	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x			x	x	x
10. Group activities			x	x	x	x	x	x		x	x		x	x	x	x

## 7.2. Learning Assessment

- Grading scale:

Use a 10-point scale for all forms of assessment in the course.

\* Format, evaluation criteria, and scoring system.

### a. Theoretical courses

No	Format	Evaluation criteria	Weighting
1	<b>Continuous assessment</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Activeness, level of initiative in lesson preparation, and participation in in-class activities</li> <li>- Attendance time for compulsory class sessions; absences must not exceed 20% of the total class hours. Depending on the number of absences, the lecturer shall determine the score in proportion to the absence rate.</li> <li>- Assignments: correct completion and demonstration of personal viewpoints</li> <li>- Presentations: level of preparation, knowledge content, and presentation skills</li> <li>- Written tests: correct responses, assessed based on the marking scheme</li> </ul>	30%-40% or 50%

		- Discussion and group activities: level of preparation, knowledge content, communication skills, activeness, and demonstration of personal viewpoints	
2	<b>End-of-course assessment</b>	- Written examination: correct responses, assessed based on the marking scheme - Practical assignment: correct and complete completion - Oral examination: accurate responses to the knowledge content, communication skills, and demonstration of personal viewpoints.	70% - 60% or 50%

***b) Practical courses:***

Students are required to attend all practical sessions in accordance with the teaching plan. The arithmetic mean of the practical-session scores during the semester, rounded to one decimal place, shall be the score for the practical course.

***c) Internship course:***

40% continuous assessment; 60% internship report score.

***d) Graduation thesis course:***

Implemented in accordance with the Regulations on undergraduate training promulgated together with Decision No. 1487/QĐ-ĐHQN dated July 1, 2021 of Quy Nhon University. Accordingly, the evaluation of the graduation thesis is conducted by the Graduation Thesis Evaluation Committee established under a decision signed by the President. The evaluation is based on the following criteria: report format, quality of report content, and quality of the defense performance. The assessment contents are determined according to specific criteria in the evaluation rubric table (rubrics). The graduation thesis evaluation score is the arithmetic mean of the component scores awarded by the committee members and the supervisor. The graduation thesis evaluation score is calculated on a 10-point scale and rounded to one decimal place.

**\* Assessment methods**

The assessment methods used in the Educational Psychology training program are divided into two main types: Formative Assessment and Summative Assessment.

<b>Assessment methods</b>	
Observation method	Assessment of learners' attendance and learning attitudes includes examining their learning awareness, independence, and creativity, such as attendance checking, preparedness for lessons, participation in discussions, and contribution to lesson development in class.
Assignment assessment	Assessment of the extent to which learners complete assignments assigned by the lecturer in relation to lesson content during and after class. These assignments may be completed individually or in groups and are graded based on criteria announced in advance.
Presentation assessment	Learners are required to work individually or in groups and present their results to other learners. In addition to assessing the extent to which learners achieve specialized knowledge, this activity also assesses the development of skills such as communication, negotiation, and teamwork.
Written test methods	The written test method includes essay-type tests and objective multiple-choice written tests, or a combination thereof.
Practical assessment	Learners are assessed based on criteria regarding the correct performance of procedures and operations, outcomes, and practical reports.
Oral assessment	Learners are assessed through interviews, questions, and direct responses. This method is used in certain courses to assess learners' overall competence, including knowledge and communication and presentation skills.
Group work assessment	This method is used in group-based teaching and learning activities to assess learners' teamwork skills.
Essay/term paper assessment	Learners are assessed through writing a report on an issue related to a course or a practical problem in order to draw conclusions, provide contributions, and propose solutions for implementation or improvement of the issue raised. Essay assessment includes the evaluation of structure, content, conclusions, and presentation format.

The assessment contents of the above-mentioned assessment methods establish a relationship with the program learning outcomes, as described in the following table:

### Mapping of Assessment Methods and Program Learning Outcomes (PLOs)

Assessment Method	Program learning outcomes (PLOs)															
	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8	
	PI 1.1	PI 1.2	PI 2.1	PI 2.2	PI 3.1	PI 3.2	PI 4.1	PI 4.2	PI 5.1	PI 5.2	PI 6.1	PI 6.2	PI 7.1	PI 7.2	PI 8.1	PI 8.2
<b>I. Formative Assessment</b>																
1. Attendance	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
2. Assignments	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Presentations	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
4. Group work	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x					
5. Tests	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x	
6. Practical work					x	x	x	x			x	x	x	x	x	x
7. Multiple-choice tests	x	x	x	x							x	x			x	x
<b>II. Summative Assessment</b>																
8. Essay examination (closed-ended or open-ended)	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x			x	x
9. Multiple-choice test	x	x									x	x			x	x
10. Oral examination	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x			x	x
11. Report (written content and oral defense)			x	x	x	x	x	x			x	x	x	x	x	x

## 8. COURSES AND THEIR RELATIONSHIP TO PROGRAM LEARNING OUTCOMES (PLOs)

\* Note: X: direct contribution; Y: indirect contribution; L, M, H: level of contribution to the PLO; A: course used for assessment of the PLO indicators.

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
1	1130049	Pháp luật đại cương	1	Giáo dục đại cương (Khoa học chính trị và pháp luật)	2	Bắt buộc	Y- L														X -L	Y-M	
2	1130299	Triết học Mác - Lênin	1	Giáo dục đại cương (Khoa học chính trị và pháp luật)	3	Bắt buộc	X- L							Y - L							Y -L		
3	1090061	Tiếng Anh 1	1	Giáo dục đại cương (Ngoại Ngữ)	3	Bắt buộc	X- L													Y - L			
4	1050241	Tin học cơ sở (Xã hội)	1	Giáo dục chuyên nghệp (khối ngành)	3	Bắt buộc		X - L						Y- M									

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
				và cơ sở ngành)																			
5	1100197	Sinh lý học hoạt động thần kinh	1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X - L		Y - M							X - L						
6	2030304	Cơ sở văn hóa Việt Nam	1	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	Y - L					Y - L									Y -L		
7	2030310	Nhập môn Tâm lý học	1	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc		X M				Y - L								Y -L			
8	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Giáo dục đại cương (Khoa học chính trị và pháp luật)	2	Bắt buộc	X L						Y - L							Y-L			
9	1090166	Tiếng Anh 2	2	Giáo dục đại cương (Ngoại Ngữ)	4	Bắt buộc	X -M													Y - M			
10	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	Giáo dục đại cương (khoa học xã hội)	2	Bắt buộc	Y - L					X - M								Y - L			

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		
11	1100138	Xã hội học	2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc	X-M						Y-L									Y-L		
12	2030330	Giáo dục học đại cương	2	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X-M							Y-L							Y-L		
13	1100182	Lịch sử tâm lý học	2	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc							Y-L							Y-M				
14	2030305	Tâm lý học nhận thức	2	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc		X-M (A)							Y-M		Y-M					Y-M		
15	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	Giáo dục đại cương (Khoa học chính trị và pháp luật)	2	Bắt buộc	X-L													X-L		Y-L		
16	1100163	Tâm lý học nhân cách	3	Cơ sở ngành và khối ngành	3	Bắt buộc		X-M (A)					X-M (A)								Y-M		Y-M	
17	1100200	Tâm lý học phát triển 1	3	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X-M							Y-M		Y-M						Y-M	
18	1100179	Tâm sinh lý học	3	Cơ sở ngành	2	Bắt buộc		X-M												Y-M	Y-M			

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
				và khối ngành																			
19	2030126	Tâm lý học giao tiếp	3	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X - M (A)		X -M (A)									Y - M	
20	2030312	Phương pháp nghiên cứu Tâm lý học giáo dục	3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					X -M								Y- M		Y- M		
21	1100209	Tâm lý học dạy học	3	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					X - M		Y - M		Y - L					X - M			
22	1130302	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	4	Giáo dục đại cương (Khoa học chính trị và pháp luật)	2	Bắt buộc	X - M						Y - L									Y -L	
23	1100201	Tâm lý học phát triển 2	4	Cơ sở ngành và khối ngành	2	Bắt buộc		X - M (A)					Y - M									Y - M	
24	2030309	Tâm bệnh học	4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc								X - M		X - M (A)						Y- M	
25	2030311	Tâm lý trẻ khuyết tật	4	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					X - M					X - M						Y - M	Y - M

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
26	2030295	Tâm lý học tham vấn	5	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					X - M		Y - M		Y - M						X-M		
27	2030325	Tổ chức hoạt động dạy học	4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc						X - M			X - M							Y - M	
28	2030136	Thực tập nhận thức ngành nghề nghiệp	4	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc		X - M										X-M			X-M		
29	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	Giáo dục đại cương (Khoa học chính trị và pháp luật)	2	Bắt buộc	X - L						Y - L-									Y-L	
30	1150422	Khởi nghiệp	5	Giáo dục đại cương (khoa học xã hội)	2	Bắt buộc												Y-L	Y- L		Y-L		
31	1100165	Tâm lý học giáo dục đạo đức	5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X- M				X - M					Y - M		Y-M	
32	2030296	Kỹ năng tham vấn tâm lý	7	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X- M		X - M		Y- M							Y-M	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		
33	2030131	Tổ chức hoạt động giáo dục	5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc						X - M				X - M						Y-M		
34	1100107	Tâm lý học giới tính	6	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X - H	Y - M				X - M							Y-M	
35	2030297	Tâm bệnh học trẻ em	5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc					X - M					X - H						Y - M		
36	1100168	Tâm lý học nghề nghiệp	5	Bổ trợ	2	Tự chọn					X - M									X - H		Y - H		
37	1100213	Tâm lý học lao động	5	Bổ trợ	2	Tự chọn			X -M				Y - M									X-M		
38	2030130	Thực hành Tâm lý học giáo dục 1	5	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc							X - M (A)		Y - M		X - M						X-H (A)	
39	2030481	Tâm lý học xã hội	6	Bổ trợ	3	Bắt buộc			X, -M (A)				X - M								Y - M			
40	2030298	Can thiệp sớm và giáo dục hòa nhập	6	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc											X - M (A)	Y-M				X - M (A)		

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
41	1100167	Tâm lý học gia đình	6	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X - M				Y - M		Y - M					Y-M	
42	1100018	Giáo dục gia đình	6	Bổ trợ	2	Tự chọn						X - M			X - M				Y-M			Y-M	
43	2030313	Thực hành Tâm lý học giáo dục 2	6	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc					Y - M			Y - H			X - M (A)		X-H (A)			X-H (A)	
44	2030139	Phương pháp giảng dạy tâm lý học giáo dục	6	Bổ trợ	3	Bắt buộc				X - M				Y - M						X - H		Y - H	
45	2030329	Giáo dục học sinh có hành vi lệch chuẩn	6	Bổ trợ	2	Bắt buộc				X - M										X - H		Y - M	Y-M
46	2030301	Tâm lý học lâm sàng	6	Bổ trợ	2	Tự chọn				X - M				Y - M					Y-M			X-M	
47	1100211	Tâm lý học chẩn đoán	6	Bổ trợ	2	Tự chọn				X - M				Y - M	X - M							Y-M	
48	1100180	Tâm lý học quản trị kinh doanh	7	Bổ trợ	2	Tự chọn				X - H				Y - M					X - M			Y-M	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
49	2030324	Giáo dục kỹ năng sống	5	Kiến thức ngành	3	Bắt buộc						X - M				X - H (A)			X-M	Y - H			
50	2030299	Quản lí hành vi trẻ có nhu cầu đặc biệt	7	Kiến thức ngành	2	Bắt buộc			X - M				Y - M				X - M	X - M	Y-M				
51	2030328	Giáo dục giới tính và tình dục toàn diện	7	Bổ trợ	2	Bắt buộc				X - H, (A)						X -M (A)							
52	2030134	Tâm lý học sáng tạo	7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn						X -H		X - H (A)		Y -M						Y - M	
53	2030323	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghịệp	7	Bổ trợ	2	Bắt buộc			X - M				Y - H			X- H						Y-M	
54	1100219	Tâm lý học tư pháp	7	Bổ trợ	2	Bắt buộc			X- H					Y- M							X - M		
55	2030300	Công tác xã hội trường học	7	Bổ trợ	2	Bắt buộc			X - H						X -H			Y-M				Y - M	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
56	1100217	Tâm lý học du lịch	7	Bổ trợ	2	Tự chọn				X-H			X-M					Y-M		Y-M	Y-M		
57	2030302	Tâm lý học truyền thông	7	Bổ trợ	2	Tự chọn				X-M			X-M					Y-M		Y-M			
58	2030133	Tâm lý học trí tuệ	7	Kiến thức ngành	2	Tự chọn					X-M				Y-M		Y-M				Y-M		
59	2030129	Giáo dục và phát triển	6	Giáo dục chuyên nghiệp	2	Tự chọn							X-M						X-H	Y-M			
60	1100170	Thực tập tốt nghiệp	8	Giáo dục chuyên nghiệp (Thực tập- Thực tế) Thực tập tốt nghiệp	5	Bắt buộc		X-H (A)		X-H (A)	X-H (A)				X-H		X-H (A)			X-H	X-H (A)		
61	2030140	Khóa luận tốt nghiệp	8	Giáo dục chuyên nghiệp (Khóa luận tốt nghiệp, học	6	Tự chọn				X-H (A)	X-H (A)	X-H (A)	X-M	Y-M	X-H (A)				Y-M	X-M (A)	Y-M	Y-M	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2	
				phần thay thế khóa luận tốt nghệ) – Khóa luận tốt nghệ)																			
62	2030303	Tham vấn học đường	8	Giáo dục chuyên nghệ)  (Khóa luận tốt nghệ, học phần thay thế khóa luận tốt nghệ) – Khóa luận tốt nghệ)	2	Bắt buộc					X -M		Y- H	X- H (A)						X- M (A)	Y-M		
63	1100218	Những vấn đề trong tâm lý học hiện đại	8	Giáo dục chuyên nghệ)  (Khóa luận tốt nghệ, học phần	2	Bắt buộc				X- H			Y- M							X- M (A)	Y-M	Y-M	

T T	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Loại học phần	PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		Ghi chú	
							1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	5.1	5.2	6.1	6.2	7.1	7.2	8.1	8.2		
				thay thế khóa luận tốt nghệ) – Khóa luận tốt nghệ)																				
64	1100112	Tâm lý học quản lý	8	Giáo dục chuyên nghệ)  (Khóa luận tốt nghệ, học phần thay thế khóa luận tốt nghệ) – Khóa luận tốt nghệ)	2	Tự chọn						X -H (A)	X - M							Y-M			Y-M	

## 9. PROGRAM CONTENT

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total</b>				<b>135</b>									
<b>I. General Knowledge</b>				<b>24</b>									
<b>I.1. Political Science and Law</b>				<b>13</b>									
1	1130049	Fundamentals of Law	1	2	27		6			62		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130299	Philosophy of Marxism and Leninism	1	3	40		10			95		LLCT - Luật và QLNN	
3	1130300	Political economics of marxism and leninism	2	2	27		6			62	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
4	1130301	Science socialism	3	2	27		6			62	1130300	LLCT - Luật và QLNN	
5	1130302	History of Vietnamese Communist Party	4	2	27		6			62	1130091	LLCT - Luật và QLNN	
6	1130091	Ho Chi Minh thought	5	2	27		6			62	1130302	LLCT - Luật và QLNN	
<b>I.2. Physical Education, National Defense and Security Education</b>				<b>12</b>									
<i>Physical Education: Students select 01 of the following 08 groups</i>				<b>3</b>									
7	1120172	Physical Education 1 (Football 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
8	1120175	Physical Education 1 (Volleyball 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
9	1120178	Physical Education (Basketball 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
10	1120181	Physical Education 1 (Badminton 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
11	1120184	Vietnamese Traditional Matial Arts 1(*)	1	1	4			26		21		GDTC	
12	1120187	Physical Education 1 (Taekwondo Matial Arts 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
13	1120190	Physical Education 1 (Karatedo Matial Arts 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
14	1120173	Physical Education 1 (Football 1) (*)	2	1	4			26		21	1120172	GDTC	
15	1120176	Physical Education 2 (Football 2) (*)	2	1	4			26		21	1120175	GDTC	
16	1120179	Physical Education 2 (Basketball 2) (*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	
17	1120182	Physical Education 2 (Badminton 2) (*)	2	1	4			26		21	1120181	GDTC	
18	1120185	Vietnamese Traditiona2 Matial Arts 2 (*)	2	1	4			26		21	1120184	GDTC	
19	1120188	Physical Education 2 (Taekwondo Matial Arts 2) (*)	2	1	4			26		21	1120187	GDTC	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
20	1120191	Physical Education 2 (Karatedo Matial Arts 2) (*)	2	1	4			26		21	1120190	GDTC	
21	1120174	Physical Education 3 (Football 3) (*)	3	1	4			26		21	1120173	GDTC	
22	1120177	Physical Education 3 (Volleyball 3) (*)	3	1	4			26		21	1120176	GDTC	
23	1120180	Physical Education 3 (Basketball 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
24	1120183	Physical Education 3 (Badminton 3) (*)	3	1	4			26		21	1120182	GDTC	
25	1120186	Vietnamese Traditiona 3 Matial Arts 3 (*)	3	1	4			26		21	1120185	GDTC	
26	1120189	Physical Education 3 (Taekwondo Matial Arts 3) (*)	3	1	4			26		21	1120188	GDTC	
27	1120192	Physical Education 3 (Karatedo Matial Arts 3) (*)	3	1	4			26		21	1120191	GDTC	
28	1120178	Physical Education 1 (Pickleball 1) (*)	1	1	4			26		21		GDTC	
29	1120179	Physical Education 2 (Pickleball 2) (*)	2	1	4			26		21	1120178	GDTC	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
30	1120180	Physical Education 3 (Pickleball 3) (*)	3	1	4			26		21	1120179	GDTC	
<b>National Defense and Security Education</b>				<b>9</b>									
31	1120168	National Defense and Security Education 1 (*)	4	3	37		8			100		TTGDQP-AN	
32	1120169	National Defense and Security Education 2 (*)	4	2	22		8			65		TTGDQP-AN	
33	1120170	National Defense and Security Education 3 (*)	4	2	14			16		65		TTGDP-AN	
34	1120171	National Defense and Security Education 4 (*)	4	2	4			56		35		TTGDQP-AN	
<b>I.3. Foreign Language</b>				<b>7</b>									
35	1090061	English 1	1	3	37	8				100		NN	
36	1090166	English 2	2	4	40	20				135	1090061	NN	
<b>I.4. Social Sciences/Mathematics, Natural Sciences – Environment, Management Science</b>				<b>4</b>									
37	2030003	Communication Skills	2	2	20	5	0	10		60		KHXH&NV	
38	1150422	Start up	5	2	20	5	10			60		TCNH-QTKD	
<b>II. Professional Knowledge</b>				<b>111</b>									
<b>II.1. Fundamental Knowledge</b>				<b>29</b>									
39	1050241	Basic Information	1	3	30			30		85		CNTT	
40	1100197	Neurophysiology	1	2	27		6			62		KHTH	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
41	2030304	Vietnam Culture Estate	1	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
42	2030310	Introduction to Psychology	1	3	30	15				100		KHXH&NV	
43	1100138	Sociology	2	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
44	2030330	General Pedagogics	2	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
45	1100182	History of psychology	2	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
46	2030305	Cognitive Psychology	2	3	30	12	6			95		KHXH&NV	
47	1100163	Personality Psychology	3	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
48	1100200	Developmental Psychology 1	3	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
49	1100179	Phisio-Psychology	3	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
50	1100201	Developmental Psychology 2	4	2	20	5	10			60	1100200	KHXH&NV	
<b>II.2 Specialized knowledge</b>				<b>41</b>									
<b>II.2.1. Compulsory</b>				<b>39</b>									
51	2030126	Communication Psychology	3	2	15	10	10			60		KHXH&NV	
52	2030312	Methods in Educational Psychology	3	3	30	15				100		KHXH&NV	
53	1100209	Psychology of teaching	3	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
54	2030309	Physiology	4	2	20	8	4			63		KHXH&NV	
55	2030311	Psychology of children with disabilities	4	3	30	15				100		KHXH&NV	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
56	2030295	Counseling Psychology	5	3	35	10	0			100		KHXH&NV	
57	2030325	Organization of teaching activities	4	2	20	5		10		60		KHXH&NV	
58	1100165	Moral education Psychology	5	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
59	2030296	Psychological counseling skills	7	2	20	10	0			65	2030295	KHXH&NV	
60	2030131	Organizing Educational Activities	5	2	20	10	0			65		KHXH&NV	
61	1100107	Gender Psychology	6	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
62	2030297	Child Psychopathology	5	2	18	10	4			63		KHXH&NV	
63	2030298	Early Intervention and Inclusive Education	6	3	28	15	4			98	2030311	KHXH&NV	
64	2030324	Education of living skills	5	3	30	10		10		95		KHXH&NV	
65	2030130	Educational Psychology Practicum 1	5	2				60		40	2030310 1100200	KHXH&NV	
66	2030313	Educational Psychology Practicum 2	6	3	15			60		40	2030130	KHXH&NV	
<b>II.2.2 Optional</b>				<b>2</b>									
<b>Group 1: Select 2 out of 4 credits</b>													
67	2030134	Creative Psychology	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
68	2030133	Intellectual Psychology	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
<b>II.3 Supplementary Knowledge</b>				<b>35</b>									

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practise	Tests						
<b>II.3.1. Professional training</b>				<b>28</b>									
<b>II.3.1.1. Compulsory</b>				<b>18</b>									
69	2030481	Social Psychology	6	3	30	10	10			95		KHXH&NV	
70	2030299	Behavior Management For Children With Special Needs	7	2	18	10	4			63		KHXH&NV	
71	2030328	Comprehensive Sexuality Education	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
72	2030139	Teaching methods of Educational Psychology	6	3	15	10	10	30		80	1100209	KHXH&NV	
73	2030329	Education and Intervention for Students with Deviant Behaviors	6	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
74	2030323	Experience and orientation activities	7	2	15	15				65		KHXH&NV	
75	1100219	Judicial Psychology	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
76	2030300	Social work in school	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
<b>II.3.1,2 Optional</b>				<b>10</b>									
<b>Group 2: Select 2 out of 4 credits</b>				<b>2</b>									
77	1100168	Industrial and Organizational Psychology	5	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
78	1100213	Occupational Psychology	5	2	20	5	10			60		KHXH&NV	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
<b>Group 3: Select 2 out of 6 credits</b>				<b>2</b>									
79	1100167	Family Psychology	6	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
80	1100018	Family Education	6	2	20		20			55		KHXH&NV	
81	2030129	Education And Development	6	2	20		20			65		KHXH&NV	
<b>Group 4: Select 2 out of 4 credits</b>				<b>2</b>									
82	2030301	Clinical psychology	6	2	20	10				65		KHXH&NV	
83	1100211	Diagnostic Psychology	6	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
<b>Group 5: Select 4 out of 6 credits</b>				<b>4</b>									
84	1100180	Psychology of business administration	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
85	1100217	Tourism Psychology	7	2	20	5	10			60		KHXH&NV	
86	2030302	Media Psychology	7	2	20	10				65		KHXH&NV	
<b>II.3.2. Internships</b>				<b>7</b>									
87	2030136	Practice career awareness	4	2					TT			KHXH&NV	
88	1100170	Graduation Internship	8	5					TT	2030324 2030298 2030313		KHXH&NV	
<b>II.4. Graduation Thesis, lternative courses</b>				<b>6</b>									
89	2030140	Graduation thesis	8	6					KL	2030296 2030481 2030309 1100107		KHXH&NV	
<b>Replacement course</b>				<b>6</b>									
90	2030303	School counseling	8	2	20	5	4	6		60	2030296	KHXH&NV	

No	Course Code	Course Name	Semester	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
					Theory	Practice	Tests						
91	1100218	Problems of modern psychology	8	2	20	5	10			60	2030481 2030309 1100107	KHXH&NV	
92	1100112	Management Psychology	8	2	20	5	10			60		KHXH&NV	

## 10. TENTATIVE TEACHING PLAN

### Semester 1

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experimental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practice	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total (18 compulsory credits + 01 GDTC)</b>			<b>19</b>									
1	1130049	Fundamentals of Law	2	2 7		6			62		LLCT - Luật và QLNN	
2	1130299	Philosophy of Marxism and Leninism	3	4 0		1 0			95		LLCT - Luật và QLNN	
3	1090061	English 1	3	3 7	8				100		Ngoại Ngữ	
4	1050241	Basic Information	3	3 0			3 0		85		CNTT	
5	1100197	Neurophysiology	2	2 7		6			62		KHTN	
6	2030304	Vietnam Culture Estate	2	2 0	8	4			63		KHXH & NV	
7	2030310	Introduction to Psychology	3	3 0	1 5				100		KHXH & NV	
8	<b>Physical Education 1 (select 1 out of 8 courses)</b>											
	1120172	Physical Education 1 (Football 1) (*)	1	4			2 6		21		GDTC	
	1120175	Physical Education 1 (Volleyball 1) (*)	1	4			2 6		21		GDTC	
	1120178	Physical Education (Basketball 1) (*)	1	4			2 6		21		GDTC	

	1120181	Physical Education 1 (Badminton 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120184	Vietnamese Traditional Matial Arts 1(*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120187	Physical Education 1 (Taekwondo Matial Arts 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120190	Physical Education 1 (Karatedo Matial Arts 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	
	1120178	Physical Education 1 (Pickleball 1) (*)	1	4			26		21		GDTC	

## Semester 2

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experim ental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practise	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total (18 compulsory credits + 01 GDTC)</b>			<b>19</b>									
1	1130300	Political economics of marxism and leninism	2	27		6			62	1130299	LLCT - Luật và QLNN	
2	1090166	English 2	4	40	20				135	1090061	Ngoại Ngữ	
3	2030003	Communication Skills	2	20	5		10		55		KHXH &NV	
4	1100138	Sociologiy	2	20	5	10			60		KHXH &NV	
5	2030330	General Pedagogics	2	20	8	4			63		KHXH &NV	
6	1100182	History of psychology	3	30	10	10			95	2030310	KHXH &NV	
7	2030305	Cognitive Psychology	3	30	12	6			95		KHXH &NV	
8	<b>Physical Education 2 (select 1 out of 2 courses)</b>											
	1120173	Physical Education 2 (Football 2) (*)	1	4			26		21	1120172	GDTC	
	1120176	Physical Education 2 (Volleyball 2) (*)	1	4			26		21	1120175	GDTC	
	1120179	Physical Education 2 (Basketball 2) (*)	1	4			26		21	1120178	GDTC	
	1120182	Physical Education 2 (Badminton 2) (*)	1	4			26		21	1120181	GDTC	
	1120185	Vietnamese Traditional 2 Matial Arts 2 (*)	1	4			26		21	1120184	GDTC	
	1120188	Physical Education 2 (Taekwondo Matial Arts 2) (*)	1	4			26		21	1120187	GDTC	

	1120191	Physical Education 2 (Karatedo Matial Arts 2) (*)	1	4			2 6		21	1120190	GDTC	
	1120179	Physical Education 2 (Pickleball 2) (*)	1	4			2 6		21	1120178	GDTC	

### Semester 3

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experim ental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practise	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total (17 compulsory credits + 01 GDTC)</b>			<b>18</b>									
1	1130301	Science socialism	2	2 7		6			62	1130300	LLCT - Luật và QLNN	
2	1100163	Personality Psychology	3	3 0	1 0	1 0			95		KHXH &NV	
3	1100200	Developmental Psychology 1	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV	
4	1100179	Phisio-Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH & NV	
5	2030126	Communication Psychology	2	1 5	1 0	1 0			60		KHXH &NV	
6	2030312	Methods in Educational Psychology	3	3 0	1 5				100		KHXH &NV	
7	1100209	Psychology of teaching	3	3 0	1 0	1 0			95	2030305	KHXH &NV	
8	<b>Physical Education 3 (select 1 out of 8 courses)</b>											
	1120174	Physical Education 3 (Football 3) (*)	1	4			2 6		21	1120173	GDTC	
	1120177	Physical Education 3 (Volleyball 3) (*)	1	4			2 6		21	1120176	GDTC	
	1120180	Physical Education 3 (Basketball 3) (*)	1	4			2 6		21	1120179	GDTC	
	1120183	Physical Education 3 (Badminton 3) (*)	1	4			2 6		21	1120182	GDTC	
	1120186	Vietnamese Traditional 3 Matial Arts 3 (*)	1	4			2 6		21	1120185	GDTC	
	1120189	Physical Education 3 (Taekwondo Matial Arts 3) (*)	1	4			2 6		21	1120188	GDTC	
	1120192	Physical Education 3 (Karatedo Matial Arts 3) (*)	1	4			2 6		21	1120191	GDTC	
	1120180	Physical Education 3 (Pickleball 3) (*)	1	4			2 6		21	1120179	GDTC	

### Semester 4

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experim ental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practise	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total (13 compulsory credits + 09 GDQP-AN)</b>			<b>22</b>									
1	1130302	History of Vietnamese Communist Party	2	27		6			62	1130091	LLCT - Luật và QLNN	
2	1100201	Developmental Psychology 2	2	20	5	10			60	1100200	KHXX & NV	
3	2030309	Physiology	2	20	8	4			63		KHXX & NV	
4	2030311	Psychology of children with disabilities	3	30	15				85		KHXX & NV	
5	2030325	Organization of teaching activities	2	20	5		10		60		KHXX & NV	
6	2030136	Practice career awareness	2					TT			KHXX & NV	
7	1120168	National Defense and Security Education 1 (*)	3	37		8			100		TTGDQ P-AN	
8	1120169	National Defense and Security Education 2 (*)	2	22		8			65		TTGDQ P-AN	
9	1120170	National Defense and Security Education 3 (*)	2	14			16		65		TTGDP -AN	
10	1120171	National Defense and Security Education 4 (*)	2	4			56		35		TTGDQ P-AN	

### Semester 5

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experim ental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practise	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total</b>			<b>20</b>									
1	1130091	Ho Chi Minh thought	2	27		6			62	1130302	LLCT - Luật và QLNN	
2	1150422	Start up	2	20	5	10			55		TCNH-QTKD	

3	1100165	Moral education Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV
4	2030324	Education of living skills	3	3 0	1 0		1 0		95		KHXH & NV
5	2030131	Organizing Educational Activities	2	2 0	5	1 0			65		KHXH &NV
6	2030295	Counseling Psychology	3	3 5	1 0				100		KHXH &NV
7	2030297	Child Psychopathology	2	1 8	1 0	4			63		KHXH &NV
8	2030130	Educational Psychology Practicum 1	2				6 0		40	2030310, 1100200	KHXH &NV
<b>Elective courses: select 2 out of 4 credits</b>											
9	1100168	Industrial and Organizational Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH & NV
10	1100213	Occupational Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV

### Semester 6

No	Course code	Course name	N u m b e r o f c r e d i t s	Class duration			E x p e r i m e n t a l/ P r a c t i c a l	O t h e r s	S e l f - s t u d y t i m e	P r e r e q u i s i t e C o u r s e C o d e	M a n a g i n g F a c u l t y	N o t e
				T h e o r y	P r a c t i c e	T e s t s						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total</b>			<b>20</b>									
1	2030481	Social Psychology	3	3 0	1 0	1 0			95		KHXH &NV	
2	2030298	Early Intervention and Inclusive Education	3	2 8	1 5	4			98	2030311	KHXH &NV	
3	2030313	Educational Psychology Practicum 2	3	1 5			6 0		40	2030130	KHXH &NV	
4	2030139	Teaching methods of Educational Psychology	3	1 5	1 0	1 0	3 0		80	1100209	KHXH & NV	
5	2030329	Education and Intervention for Students with Deviant Behaviors	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV	
6	1100107	Gender Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV	
<b>Elective courses: select 2 out of 6 credits</b>												
7	1100167	Family Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV	
8	1100018	Family Education	2	2 0		2 0			55		KHXH &NV	
9	2030129	Education And Development	2	2 0		2 0			65		KHXH &NV	
<b>Elective courses: select 2 out of 4 credits</b>												
10	2030301	Clinical psycholy	2	2 0	1 0				65		KHXH &NV	

11	1100211	Diagnostic Psychology	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
----	---------	-----------------------	---	----	---	----	--	--	----	--	-----------	--

### Semester 7

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experim ental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practise	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
<b>Total</b>			<b>18</b>									
1	2030296	Psychological counseling skills	2	20	10				65	2030295	KHXH & NV	
2	2030299	Behavior Management For Children With Special Needs	2	18	10	4			63		KHXH & NV	
3	2030328	Comprehensive Sexuality Education	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
4	2030323	Experience and orientation activities	2	15	15				65		KHXH & NV	
5	1100219	Judicial Psychology	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
6	2030300	Social work in school	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
<b>Elective courses: select 2 out of 4 credits</b>												
7	2030134	Creative Psychology	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
8	2030133	Intellectual Psychology	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
<b>Elective courses: select 4 out of 6 credits</b>												
9	1100180	Psychology of business administration	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
10	1100217	Tourism Psychology	2	20	5	10			60		KHXH & NV	
11	2030302	Media Psychology	2	20	10				65		KHXH & NV	

### Semester 8

No	Course code	Course name	Number of credits	Class duration			Experim ental/Practical	Others	Self-study time	Prerequisite Course Code	Managing Faculty	Note
				Theory	Practise	Tests						
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

<b>Total</b>			<b>11</b>									
1	1100170	Graduation Internship	5					TT		2030298, 2030324, 2030313	KHXH &NV	
2	2030140	Graduation thesis	6					KL		2030481, 2030309, 1100107, 2030296	KHXH &NV	
<b>Replacement course for the graduation thesis</b>												
3	2030303	School counseling	2	2 0	5	4	6		60	2030296	KHXH &NV	
4	1100218	Problems of modern psychology	2	2 0	1 0				55	2030481 1100107 2030309	KHXH &NV	
5	1100112	Management Psychology	2	2 0	5	1 0			60		KHXH &NV	

## 11. GUIDELINES FOR PROGRAM IMPLEMENTATION

➤ This training program is applied from the 2025 admission cycle to students majoring in Educational Psychology.

➤ The training process is based on the designed curriculum, educational objectives, and target learners in accordance with workforce requirements and specific training demands. For elective courses, depending on the actual development trends and social needs, the Faculty of Social Sciences and Humanities shall advise students in selecting appropriate courses.

➤ The Dean of the Faculty is responsible for organizing and guiding the principles for developing detailed course syllabi to ensure that the objectives, contents, and requirements are met, while also satisfying the needs of learners and society.

The program is periodically reviewed and updated once every five years in order to meet the development of the Educational Psychology discipline and align with the needs of socio-economic development.

*Gia Lai, August 01, 2025*

**RECTOR**

**Assoc. Prof. Dr. Doan Duc Tung**